

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2020	9 tháng năm 2020
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	211.774	210.127	1.829.960	101,48	93,78
Hạt điều khô	Tấn	18.647	23.303	146.451	138,52	119,64
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.094	1.100	9.547	101,04	100,49
Nước tinh khiết	1000 lít	81	89	644	141,94	41,50
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.750	1.770	14.560	106,95	109,63
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	89.158	91.028	750.564	106,03	105,60
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	58.316	59.560	515.879	100,95	101,09
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	938	980	8.421	112,64	123,89
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0,00	0,00
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.989	3.989	34.034	105,05	115,73
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	709	550	5.949	99,46	100,41
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	39.885	40.472	350.414	102,52	118,99
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16.469	16.717	142.233	102,74	97,69
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.890	2.255	24.534	84,39	87,08
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	102.154	105.435	882.262	104,23	99,15
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	0	0,00	0,00
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	6.750	6.850	64.349	45,70	98,69
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	3	33	1,05	1,51
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong	Triệu đồng	654	709	4.972	139,32	110,51
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3.200	4.400	28.609	145,94	101,95
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.100	1.150	6.957	252,19	187,07
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	15.986	16.623	142.406	105,51	108,52
Xi măng Portland đen	Tấn	112.180	111.500	1.147.643	106,72	102,19

Thanh, que bằng thép hợp kim	Tấn	2.150	2.100	10.685	2.100,00	2.705,06
Chì chưa gia công	Tấn	1.300	1.300	14.700	57,52	75,71
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.177	2.220	17.318	122,85	112,93
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	28.237	27.005	211.611	208,36	121,87
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	72.280	72.566	638.602	92,32	99,12
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	23	24	280	20,87	39,48
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.555.014	2.524.955	23.861.199	107,92	114,09
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.018	3.001	29.526	56,31	63,09
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	87.341	89.087	752.723	116,76	112,66
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	12.028	12.214	102.981	96,86	51,17
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.383	2.383	26.801	48,33	34,76
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	52	53	616	53,00	69,44
Điện sản xuất	Triệu KWh	122	124	913	88,49	89,58
Điện thương phẩm	Triệu KWh	29	28	229	125,71	131,42
Nước uống được	1000 m3	876	864	7.420	119,40	110,71
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim	Triệu đồng	2.494	2.507	23.011	87,21	107,52